

ミツビシ

ミツビシ

										平成 西暦	1 1989	2 1990	3 1991
車 種 名	年 式	型 式	タイプ・ グレード	項 目	 ロービーム	 ハイビーム	 フォグ ランプ	 ポジ ション	ウインカー				
									 フロント	 サイド	 リア		
ek アクティブ	H16.5～ H18.8	H81W	-	形状	HID(D2R)	-	-	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ部 違い		
				型番	-	-	-	SS	SS	SS	SS		
				形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ部 違い		
				型番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS		
eK カスタム	H25.6～	B11W	-	形状	HID(D4S)	-	H16	T10	S25 ピン角違 い	ASSY	T20 ピンチ部 違い		
				型番	SH	-	SF	SS	SS	-	SS		
ek クラッシー	H15.5～ H17.11	H81W	-	形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	S25 シングル	T10	T20 ピンチ部 違い		
				型番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS		
eK スペース	H28.12～	B11A	-	形状	H4 Hi/Lo	-	H16	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い		
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	-	SS		
			カスタム	形状	LED	-	H16	LED	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い		
				型番	-	-	SF	-	SS	-	SS		
	H26.2～ H28.11	B11A	-	形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い		
				型番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	-	SS		
			カスタム	形状	HID(D4S)	-	H16	LED	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い		
				型番	SH	-	SF	-	SS	-	SS		
ek スポーツ	H18.9～	H82W	-	形状	HID(D2S)	HB3(9005)	-	T10	S25 シングル	T10	T20 ピンチ部 違い		
				型番	SH	SP/SU/SMAX	-	SS	SS	SS	SS		
	H14.9～ H18.8	H81W	-	形状	HID(D2S)	HB3(9005)	-	T10	S25 ピン角違 い	T10	T20 ピンチ部 違い		
				型番	SH	SP/SU/SMAX	-	SS	SS	SS	SS		
				形状	H1 ※	HB3(9005)	-	T10	S25 ピン角違 い	T10	T20 ピンチ部 違い		
				型番	SP	SP/SU/SMAX	-	SS	SS	SS	SS		
ek ワゴン	H25.6～	B11W	-	形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	S25 ピン角違 い	ASSY	T20 ピンチ部 違い		
				型番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	-	SS		
	H18.9～	H82W	-	形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ部 違い		
				型番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS		
	H13.10～ H18.8	H81W	-	形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	S25 ピン角違 い	T10	T20 ピンチ部 違い		
				型番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS		
FTO	H6.10～ H11.12	DE2・3A	HID 仕様	形状	HID(D2S)	HB3(9005)	H3	T13	S25 シングル	T10	S25 シングル		
				型番	SH	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS		
			ハロゲン 仕様	形状	HB4(9006)	HB3(9005)	H3	T13	S25 シングル	T10	S25 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS		
GTO	H5.8～ H13.8	Z15・ 16A	-	形状	HB4(9006)	HB3(9005)	H3	Fウインカ ーと一体	S25 ダブル (※ポジションと一体)	T10	S25 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	-	SS	SS	SS		

	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
ルームランプ							 テール& ストップ	 テール	 ストップ	 バック	 ライセンス	備 考														
 フロント	 センター	 リア																								
-	T10 × 31		-		-		-	T20 ダブル		-		T16		T10												
-	-		-		-		-	SS		-		SS		SS												
-	T10 × 31		-		-		-	T20 ダブル		-		T16		T10												
-	-		-		-		-	SS		-		SS		SS												
T10 × 31	-		T10 × 31		-		-	T20 ダブル		-		T16		T10												
-	-		-		-		-	SS		-		SS		SS												
-	T10 × 31		-		-		-	T20 ダブル		-		T16		T10												
-	-		-		-		-	SS		-		SS		SS												
T10 × 31	-		T10 × 31		-		-	LED		-		T16		T10												
-	-		-		-		-	-		-		SS		SS												
T10 × 31	-		T10 × 31		-		-	LED		-		T16		T10												
-	-		-		-		-	-		-		SS		SS												
T10 × 31	-		T10 × 31		-		-	T20 ダブル		-		T16		T10												
-	-		-		-		-	SS		-		SS		SS												
T10 × 31	-		T10 × 31		-		-	LED		-		T16		T10												
-	-		-		-		-	-		-		SS		SS												
-	T10 × 31		-		-		-	LED		-		T16		T10												
-	-		-		-		-	-		-		SS		SS												
-	T10 × 31		-		-		-	T20 ダブル		-		T16		T10												
-	-		-		-		-	SS		-		SS		SS												
T10 × 31	-		T10 × 31		-		-	T20 ダブル		-		T16		T10												
-	-		-		-		-	SS		-		SS		SS												
-	T10 × 31		-		-		-	LED		-		T16		T10												
-	-		-		-		-	-		-		SS		SS												
-	T10 × 31		-		-		-	T20 ダブル		-		T16		T10												
-	-		-		-		-	SS		-		SS		SS												
ヒューズ球	-		T8 × 28		-		-	S25 ダブル		-		S25 シングル		T10												
-	-		-		-		-	SS		-		SS		SS												
ヒューズ球	-		T8 × 28		-		-	S25 ダブル		-		S25 シングル		T10												
-	-		-		-		-	SS		-		SS		SS												
T10 × 31	-		T8 × 28		-		-	S25 ダブル		-		S25 シングル		T10												
-	-		-		-		-	SS		-		SS		SS												

ミツビシ

ミツビシ

										平成	1	2	3
										西暦	1989	1990	1991
車 種 名	年 式	型 式	タイプ・ グレード	項 目	 ロービーム	 ハイビーム	 フォグ ランプ	 ポジ ション	ウインカー				
									 フロント	 サイド	 リア		
GTO	H2.10 ～ H5.7	Z16A	-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS		
RVR	H29.2 ～	GA4W	HID 仕様	形状	HID(D2S)	HB3(9005)	H16	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 シングル		
				型番	SH	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS		SS		
			ハロゲン 仕様	形状	H11	HB3(9005)	H16	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS		SS		
	H24.10 ～ H29.1		HID 仕様	形状	HID(D2S)	HB3(9005)	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 シングル		
				型番	SH	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS		SS		
			ハロゲン 仕様	形状	H11	HB3(9005)	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS		SS		
	H22.2 ～ H24.9	GA3W	HID 仕様	形状	HID(D2S)	HB3(9005)	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 シングル		
				型番	SH	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS		SS		
			ハロゲン 仕様	形状	H11	HB3(9005)	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS		SS		
	H9.11 ～ H14.8	N6・7 系	-	形状	H4 Hi/Lo	-	HB4(9006)	T8.5 (BA9s)	T20 シングル	T10	T20 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	SS	SS		
			マップラ ンププッ シュスイ ッチ型	形状	H4 Hi/Lo	-	HB4(9006)	T8.5 (BA9s)	T20 シングル	T10	T20 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	SS	SS		
H3.1 ～ H9.10	N1・2 系	-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	コーナーリ ングと一体	S25 シングル	T10	S25 シングル			
			型番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	SS	SS			
		ルーフ 仕様	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	コーナーリ ングと一体	S25 シングル	T10	S25 シングル			
			型番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	SS	SS			
RVR スポーツギア	H11.10 ～ H14.8	N74W	2.4L エア ロ	形状	HID(D2R)	HB3(9005)	H3	T10	S25 シングル	T10	T20 シングル		
				型番	-	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS		
				形状	H7	HB3(9005)	H3	T10	S25 シングル	T10	T20 シングル		
				型番	SP	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS		
			2.4L エア ロ マップラ ンプスイ ッチ型	形状	HID(D2R)	HB3(9005)	H3	T10	S25 シングル	T10	T20 シングル		
				型番	-	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS		
				形状	H7	HB3(9005)	H3	T10	S25 シングル	T10	T20 シングル		
				型番	SP	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS		
	H9.11 ～ H14.8	N7 系	HID 仕様	形状	HID(D2R)	HB3(9005)	H3	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル		
				型番	-	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS		
			ハロゲン 仕様	形状	H7	HB3(9005)	H3	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル		
				型番	SP	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS		

4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
ルームランプ						 テール& ストップ	 テール	 ストップ	 バック	 ライセンス	備 考														
 フロント	 センター	 リア																							
T10 × 31	-	T8 × 28	-	-	-	-	-	-	S25 ダブル	-	-	S25 シングル	T10												
-	-	-	-	-	-	-	-	-	SS	-	-	SS	SS												
T10 × 31	-	T10	-	-	-	-	-	-	LED	-	-	T16	T10												
-	-	SS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	SS	SS												
T10 × 31	-	T10	-	-	-	-	-	-	LED	-	-	T16	T10												
-	-	SS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	SS	SS												
T10 × 31	-	T10	-	-	-	-	-	-	LED	-	-	T16	T10												
-	-	SS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	SS	SS												
T10 × 31	-	T10	-	-	-	-	-	-	LED	-	-	T16	T10												
-	-	SS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	SS	SS												
T10 × 31	-	T10	-	-	-	-	-	-	LED	-	-	T16	T10												
-	-	SS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	SS	SS												
T13	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10																		
SS	-		SS	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10																		
-	-		SS	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T13	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T16	T10																		
SS	-	-	SS	SS	-	SS	SS																		
T13	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T16	T10																		
SS	-	-	SS	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T16	T10																		
-	-	-	SS	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T16	T10																		
-	-	-	SS	SS	-	SS	SS																		
T13	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T16	T10																		
SS	-	-	SS	SS	-	SS	SS																		
T13	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T16	T10																		
SS	-	-	SS	SS	-	SS	SS																		

ミツビシ

ミツビシ

										平成 西暦	1 1989	2 1990	3 1991
車 種 名	年 式	型 式	タイプ・ グレード	項 目	 ロービーム	 ハイビーム	 フォグ ランプ	 ポジ ション	ウインカー				
									 フロント	 サイド	 リア		
RVR スポーツギア	H9.11 ～ H14.8	N7 系	マップラ ンプブッ シュスイ ッチ型	形状	HID(D2R)	HB3(9005)	H3	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル		
				型番	-	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS		
				形状	H7	HB3(9005)	H3	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル		
				型番	SP	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS		
アイ	H18.1 ～ H25.9	HA1W	HID 仕様	形状	HID(D2S)	HB3(9005)	-	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル		
				型番	SH	SP/SU/SMAX	-	SS	SS	SS	SS		
			ハロゲン 仕様	形状	H11	HB3(9005)	-	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	-	SS	SS	SS	SS		
アイミーブ	H30.4 ～	HD4	-	形状	LED	HB3(9005)	H16	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ部 違い		
				型番	-	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS		
	H21.7 ～ H30.3	HA3W		形状	HID(D2S)	HB3(9005)	-	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ部 違い		
				型番	SH	SP/SU/SMAX	-	SS	SS	SS	SS		
アウトランダー	H24.10 ～ H27.5	GF#W	-	形状	HID(D4S)	HB3(9005)	H11	T10	S25 ピン角違 い	ASSY	S25 ピン角違 い		
				型番	SH	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	-	SS		
	H22.1 ～ H24.9	CW#W		HID 仕様	形状	HID(D2R)	HB3(9005)	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い	
					型番	-	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	-	SS	
				ハロゲン 仕様	形状	HB4(9006)	HB3(9005)	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い	
					型番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	-	SS	
	H17.10 ～ H21.12			HID 仕様	形状	HID(D2R)	HB3(9005)	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い	
					型番	-	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	-	SS	
ハロゲン 仕様	形状	HB4(9006)	HB3(9005)	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い					
	型番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	-	SS					
	アウトランダー PHEV	H24.12 ～ H27.6	GG2W	HID 仕様	形状	HID(D4S)	HB3(9005)	H11	T10	S25 ピン角違 い	ASSY	S25 ピン角違 い	
					型番	SH	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	-	SS	
ハロゲン 仕様				形状	H7	HB3(9005)	H11	T10	S25 ピン角違 い	ASSY	S25 ピン角違 い		
				型番	SP	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	-	-		
アスパイア	H10.8 ～ H14.12	EA・EC1 ・7 系	ルーフ 仕様	形状	H7	H1	H3	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 ピン角違 い		
				型番	SP	SP	SF	-	SS	SS	SS		
			-	形状	H7	H1	H3	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 ピン角違 い		
				型番	SP	SP	SF	-	SS	SS	SS		
エアトレック	H16.1 ～ H17.10	CU2W・ 4W	HID 仕様	形状	HID(D2R)	HB3(9005)	H3	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ部 違い		
				型番	-	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS		
			ハロゲン 仕様	形状	HB4(9006)	HB3(9005)	H3	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ部 違い		
				型番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS		

4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
ルームランプ						 テール& ストップ	 テール	 ストップ	 バック	 ライセンス	備 考														
 フロント	 センター	 リア																							
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T16	T10																		
-	-	-	SS	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T16	T10																		
-	-	-	SS	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	-	-	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	-	-	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	-	-	LED	-	T20 シングル	T10																		
-	-	-	-	-	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	-	-	LED	-	T20 シングル	T10																		
-	-	-	-	-	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	T20 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	LED	-	T20 シングル	T10																		
-	-	-	-	-	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	LED	-	T20 シングル	T10																		
-	-	-	-	-	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	LED	-	T20 シングル	T10																		
-	-	-	-	-	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	LED	-	T20 シングル	T10																		
-	-	-	-	-	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	LED	-	T20 シングル	T10																		
-	-	-	-	-	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	LED	-	T20 シングル	T10																		
-	-	-	-	-	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	T20 ダブル	T20 シングル	T20 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	SS	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	T20 ダブル	T20 シングル	T20 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	SS	SS	SS																		
T13	T10 × 31	-	-	T20 ダブル	-	T16	T10																		
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T13	T10 × 31	-	-	T20 ダブル	-	T16	T10																		
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS																		

ミツビシ

ミツビシ

										平成 西暦	1 1989	2 1990	3 1991
車 種 名	年 式	型 式	タイプ・ グレード	項 目	 ロービーム	 ハイビーム	 フォグ ランプ	 ポジ ション	ウインカー				
									 フロント	 サイド	 リア		
エアトレック	H13.6～ H15.12	CU2W・ 4W	HID 仕様	形状	HID(D2R)	HB3(9005)	H3	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ部 違い		
				型番	-	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS		
			ハロゲン 仕様	形状	HB4(9006)	HB3(9005)	H3	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ部 違い		
				型番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS		
エアトレック スポー ツギア	H16.1～ H17.10	CU5W	HID 仕様	形状	HID(D2S)	HB3(9005)	HB4(9006)	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ部 違い		
				型番	SH	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS		
			ハロゲン 仕様	形状	H1 ※	HB3(9005)	HB4(9006)	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ部 違い		
				型番	SP	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS		
			S リミテッ ド	形状	HID(D2S)	HB3(9005)	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ部 違い		
				型番	SH	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS		
				形状	H1 ※	HB3(9005)	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ部 違い		
				型番	SP	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS		
	H15.1～ H15.12	CU4W	-	形状	H4 Hi/Lo	-	HB4(9006)	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ部 違い		
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS		
エクリプス	H7.6～ H9.5	D32A	-	形状	HB4(9006)	HB3(9005)	H3	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 ダブル		
				型番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	-	SS	SS	SS		
	H2.2～ H7.5	D2# 系		形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS		
エクリプス スパイタ ー	H16.10～ H18.3	D53A	-	形状	H4 Hi/Lo	-	H1	F ウインカ ーと一体	S25 ダブル (※ デジションと一体)	T10	S25 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	-	-	-	SS	SS	SS		
	H9.5～ H10.8	D38A		形状	H7	HB3(9005)	H3	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 ダブル		
				型番	SP	SP/SU/SMAX	SF	-	SS	SS	SS		
	H8.5～ H9.4			-	形状	HB4(9006)	HB3(9005)	H3	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 ダブル	
					型番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	-	SS	SS	SS	
エテルナ	H4.5～ H8.8	E5・6#A	-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	-	T20 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	-	SS		
				ルーフ 仕様	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	-	T20 シングル	
					型番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	-	SS	
	H2.10～ H4.4	E3#A	-	形状	H4 Hi/Lo	H1	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	SP	SF	SS	SS	SS	SS		
				S62.10～ H2.9	-	形状	H4 Hi/Lo	H1	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル
						型番	SP/SU/SMAX	SP	SF	SS	SS	SS	SS
エメロード	H6.10～ H8.8	E5・6・7 ・8#A	-	形状	H4 Hi/Lo	H1	H3	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	SP	SF	SS	SS	SS	SS		

4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
ルームランプ						 テール& ストップ	 テール	 ストップ	 バック	 ライセンス	備 考														
 フロント	 センター	 リア																							
T13	T10 × 31	-	-	-	-	T20 ダブル	T20 シングル	T20 シングル	T10																
SS	-	-	-	-	-	SS	SS	SS	SS																
T13	T10 × 31	-	-	-	-	T20 ダブル	T20 シングル	T20 シングル	T10																
SS	-	-	-	-	-	SS	SS	SS	SS																
T13	T10 × 31	-	T10	T20 ダブル	T20 シングル (リアフォグ)	T20 シングル	T10																		
SS	-	-	SS	SS	SS	SS	SS	SS																	
T13	T10 × 31	-	T10	T20 ダブル	T20 シングル (リアフォグ)	T20 シングル	T10																		
SS	-	-	SS	SS	SS	SS	SS	SS																	
T13	T10 × 31	-	T10	T20 ダブル	T20 シングル (リアフォグ)	T16	T10																		
SS	-	-	SS	SS	SS	SS	SS																		
T13	T10 × 31	-	T10	T20 ダブル	T20 シングル (リアフォグ)	T16	T10																		
SS	-	-	SS	SS	SS	SS	SS																		
T13	T10 × 31	-	-	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10																		
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	-	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
ヒューズ球	-	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
ヒューズ球	-	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
ヒューズ球	-	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	T20 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	SS	SS	SS																		
T13	-	T8 × 28	-	T20 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T13	T10 × 31	T8 × 28	-	T20 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS																		

ミツビシ

ミツビシ

										平成 西暦	1 1989	2 1990	3 1991
車 種 名	年 式	型 式	タイプ・ グレード	項 目	 ロービーム	 ハイビーム	 フォグ ランプ	 ポジ ション	ウインカー				
									 フロント	 サイド	 リア		
エメロード	H4.10 ～ H6.9	E5・6・7 ・8#A	-	形状	H4 Hi/Lo	H1	H3	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	SP	SF	SS	SS	SS			
カリスマ	H10.1 ～ H10.12	DA2A	-	形状	H4 Hi/Lo	-	-	T8.5 (BA9s)	S25 ピン角違 い	T10	S25 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	-	-	-	SS	SS	SS		
	H8.10 ～ H9.12			形状	H4 Hi/Lo	-	-	T8.5 (BA9s)	S25 ピン角違 い	T10	S25 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	-	-	-	SS	SS	SS		
ギャラン	H8.8 ～ H17.11	EA・EC 系	-	形状	H7	H1	H3	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 ピン角違 い		
				型番	SP	SP	SF	-	SS	SS	SS		
				マップラ ンププ ッシュス イ ッチ型	形状	H7	H1	H3	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 ピン角違 い	
				型番	SP	SP	SF	-	SS	SS	SS		
	H4.5 ～ H8.7	E5・6# 系	-	形状	H4 Hi/Lo	H1	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	SP	SF	SS	SS	SS	SS		
				ルーフ 仕様	形状	H4 Hi/Lo	H1	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル	
				型番	SP/SU/SMAX	SP	SF	SS	SS	SS	SS		
	H1.10 ～ H4.4	E33・ 35A	-	形状	H4 Hi/Lo	H1	H3	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	SP	SF	-	SS	SS	SS		
	S62.10 ～ H1.9		-	形状	H4 Hi/Lo	H1	H3	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	SP	SF	-	SS	SS	SS		
ギャラン フォルティ ス	H19.8 ～ H27.3	CY4A	HID 仕様	形状	HID(D2S)	H11	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 シングル		
				型番	SH	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS		
			ハロゲン 仕様	形状	HB4(9006)	HB3(9005)	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS		
ギャラン フォルティ ス スポーツバック	H20.12 ～ H27.3	CX4A	HID 仕様	形状	HID(D2S)	H11	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い		
				型番	SH	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	-	SS		
			ハロゲン 仕様	形状	HB4(9006)	HB3(9005)	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い		
				型番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	-	SS		
グランディス	H17.6 ～ H21.3	NA4W	HID 仕様	形状	HID(D2R)	H9	H11	T10	T20 シングル	LED	T20 ピンチ部 違い		
				型番	-	SMAX	SF	SS	SS	-	SS		
			ハロゲン 仕様	形状	H1	H9	H11	T10	T20 シングル	LED	T20 ピンチ部 違い		
				型番	SP	SMAX	SF	SS	SS	-	SS		
	H15.5 ～ H17.5		HID 仕様	形状	HID(D2R)	H9	HB4(9006)	T10	T20 シングル	LED	T20 ピンチ部 違い		
				型番	-	SMAX	SF	SS	SS	-	SS		
			ハロゲン 仕様	形状	H1	H9	HB4(9006)	T10	T20 シングル	LED	T20 ピンチ部 違い		
				型番	SP	SMAX	SF	SS	SS	-	SS		

4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
ルームランプ						 テール& ストップ	 テール	 ストップ	 バック	 ライセンス	備 考														
 フロント	 センター	 リア																							
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	-	-	T20 ダブル	-	S25 シングル	T10																
-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS																
-	T10 × 44	-	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																
-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS																
-	T10 × 44	-	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10 × 37																
-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	-																
T10 × 31	T10 × 31 (サイド*)	T8 × 28	-	-	-	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10																
-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS																
T10 × 31	T10 × 31 (サイド*)	T8 × 28	-	-	-	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10																
-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS																
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																
-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS																
T13	-	T8 × 28	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																
-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS																
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																
-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS																
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																
-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS																
T10 × 31	T10 × 31	-	T10	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10																		
-	-	-	SS	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	-	T10	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10																		
-	-	-	SS	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	-	-	T20 ダブル	-	T16	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	-	-	T20 ダブル	-	T16	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31 (サイド*)	T10 × 31	T10 × 31	-	-	-	LED	-	T20 シングル	T10																
-	-	-	-	-	-	-	-	SS	SS																
T10 × 31 (サイド*)	T10 × 31	T10 × 31	-	-	-	LED	-	T20 シングル	T10																
-	-	-	-	-	-	-	-	SS	SS																
T10 × 31	T10 × 31 (サイド*)	T10 × 31	-	-	-	LED	-	T20 シングル	T10																
-	-	-	-	-	-	-	-	SS	SS																
T10 × 31	T10 × 31 (サイド*)	T10 × 31	-	-	-	LED	-	T20 シングル	T10																
-	-	-	-	-	-	-	-	SS	SS																

ミツビシ

ミツビシ

											平成 西暦	1 1989	2 1990	3 1991
車 種 名	年 式	型 式	タイプ・ グレード	項 目	 ロービーム	 ハイビーム	 フォグ ランプ	 ポジ ション	ウインカー					
									 フロント	 サイド	 リア			
コルト	H17.11～ H25.1	Z2#A	HID 仕様	形状	HID(D2S)	H1	H11	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル			
				型番	SH	SP	SF	SS	SS	SS	SS			
			ハロゲン 仕様	形状	H7	H1	H11	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル			
				型番	SP	SP	SF	SS	SS	SS	SS			
	H16.10～ H17.10		HID 仕様	形状	HID(D2S)	H1	H11	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル			
				型番	SH	SP	SF	SS	SS	SS	SS			
			ハロゲン 仕様	形状	H1	H1	H11	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル			
				型番	SP	SP	SF	SS	SS	SS	SS			
	H14.11～ H16.9		HID 仕様	形状	HID(D2S)	H1	H11	T10	T20 シングル	T10	T20 ピンチ部 違い			
				型番	SH	SP	SF	SS	SS	SS	SS			
			ハロゲン 仕様	形状	H1	H1	H11	T10	T20 シングル	T10	T20 ピンチ部 違い			
				型番	SP	SP	SF	SS	SS	SS	SS			
コルト プラス	H17.11～ H24.8	Z2#W	HID 仕様	形状	HID(D2S)	H1	H11	T10	T20 シングル	T10	T16			
				型番	SH	SP	SF	SS	SS	SS	SS			
			ハロゲン 仕様	形状	H7	H1	H11	T10	T20 シングル	T10	T16			
				型番	SP	SP	SF	SS	SS	SS	SS			
	H16.10～ H17.10		HID 仕様	形状	HID(D2S)	H1	H11	T10	T20 シングル	T10	T16			
				型番	SH	SP	SF	SS	SS	SS	SS			
			ハロゲン 仕様	形状	H1	H1	H11	T10	T20 シングル	T10	T16			
				型番	SP	SP	SF	SS	SS	SS	SS			
シグマ	H2.11～ H6.12	F1・2#A	-	形状	H4 Hi/Lo	H1	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル			
				型番	SP/SU/SMAX	SP	SF	SS	SS	SS	SS			
シャリオ	H3.5～ H9.9	N3#・4# 系	-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	コーナーリ ングと一体	S25 シングル	T10	S25 シングル			
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	SS	SS			
シャリオ グランディ ス	H13.10～ H15.4	N8#・9# 系	HID 仕様	形状	HID(D2R)	HB3(9005)	H3	コーナーリ ングと一体	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 シングル			
				型番	-	SP/SU/SMAX	SF	-	SS	SS	SS			
			ハロゲン 仕様	形状	H4 Hi/Lo	HB3(9005)	H3	コーナーリ ングと一体	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 シングル			
				型番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	-	SS	SS	SS			
	H12.5～ H13.9		-	形状	HID(D2R)	HB3(9005)	H3	コーナーリ ングと一体	T20 シングル	T10	T20 シングル			
				型番	-	SP/SU/SMAX	SF	-	SS	SS	SS			
				形状	H4 Hi/Lo	HB3(9005)	H3	コーナーリ ングと一体	T20 シングル	T10	T20 シングル			
				型番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	-	SS	SS	SS			
	H9.10～ H12.4		-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル			
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			

4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
ルームランプ						 テール& ストップ	 テール	 ストップ	 バック	 ライセンス	備 考														
 フロント	 センター	 リア																							
T10 × 31	-		T10 × 31		T10		-		T20 シングル		T20 シングル		T10												
-	-		-		SS		-		SS		SS		SS												
T10 × 31	-		T10 × 31		T10		-		T20 シングル		T20 シングル		T10												
-	-		-		SS		-		SS		SS		SS												
T10 × 31	-		T10 × 31		T10		-		T20 シングル		T20 シングル		T10												
-	-		-		SS		-		SS		SS		SS												
T10 × 31	-		T10 × 31		T10		-		T20 シングル		T20 シングル		T10												
-	-		-		SS		-		SS		SS		SS												
T10 × 31	-		T10 × 31		T10		-		T20 シングル		T20 シングル		T10												
-	-		-		SS		-		SS		SS		SS												
T10 × 31	-		T10 × 31		T10		-		T20 シングル		T20 シングル		T10												
-	-		-		SS		-		SS		SS		SS												
T10 × 31	-		T10 × 31		-		T20 ダブル		-		T20 シングル		T10												
-	-		-		-		SS		-		SS		SS												
T10 × 31	-		T10 × 31		-		T20 ダブル		-		T20 シングル		T10												
-	-		-		-		SS		-		SS		SS												
T10 × 31	-		T10 × 31		-		T20 ダブル		-		T20 シングル		T10												
-	-		-		-		SS		-		SS		SS												
T10 × 31	T10 × 31		T8 × 28		-		S25 ダブル		-		S25 シングル		T10												
-	-		-		-		SS		-		SS		SS												
T10 × 31	T10 × 31		T10 × 31		-		S25 ダブル		-		S25 シングル		G14												
-	-		-		-		SS		-		SS		-												
T13	T10 × 31		T8 × 28		-		T20 ダブル		-		T20 シングル		T10												
SS	-		-		-		SS		-		SS		SS												
T13	T10 × 31		T8 × 28		-		T20 ダブル		-		T20 シングル		T10												
SS	-		-		-		SS		-		SS		SS												
T13	T10 × 31		T8 × 28		-		T20 ダブル		-		T20 シングル		T10												
SS	-		-		-		SS		-		SS		SS												
T13	T10 × 31		T8 × 28		-		T20 ダブル		-		T20 シングル		T10												
SS	-		-		-		SS		-		SS		SS												

ミツビシ

ミツビシ

										平成 西暦	1 1989	2 1990	3 1991
車 種 名	年 式	型 式	タイプ・ グレード	項 目					ウインカー				
													
ジープ	H9.10～ H12.4	N8#・9# 系	12V 車	形状	シールドビーム	-	-	G14 (BA9s)	S25 シングル	-	S25 シングル		
				型番	-	-	-	SS	-	SS			
			24V 車	形状	シールドビーム	-	-	T10 (24V)	S25 シングル (24V)	-	S25 シングル (24V)		
				型番	-	-	-	SS	SS	-	SS		
ストラーダ	H9.6～ H11.11	K74T	-	形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS		
タウンボックス	H12.11～	U6#W	-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 ピン角 違い	T10	T20 ピンチ部 違い		
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS		
	H11.4～ H12.10		-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 ピン角 違い	T10	T16		
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS		
タウンボックスワイド	H11.6～ H13.3	U65・ 66W	-	形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	S25 ピン角 違い	T10	T16		
				型番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS		
チャレンジャー	H11.6～ H13.12	K99W	-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	T20 シングル	T10	S25 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS		
	H8.7～ H11.5	K90 系	-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	コーナリ ングと一体	S25 シングル	T10	S25 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	SS	SS		
ダイヤモンド	H11.9～ H17.11	F3・4# 系	-	形状	H7	H1	H3	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 ピン角 違い		
				型番	SP	SP	SF	-	SS	SS	SS		
	H9.7～ H11.8		-	形状	H7	H1	H3	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 ピン角 違い		
				型番	SP	SP	SF	-	SS	SS	SS		
	H7.1～ H9.6		-	形状	H7	H1	H3	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 シングル		
				型番	SP	SP	SF	-	SS	SS	SS		
	H5.11～ H6.12	F1・2#A 系	-	形状	H4 Hi/Lo	H1	H3	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	SP	SF	-	SS	SS	SS		
H2.5～ H5.10	-		形状	H4 Hi/Lo	H3C	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル			
			型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
ダイヤモンドワゴン	H9.10～ H13.12	F36W	-	形状	H7	H1	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 ピン角 違い		
				型番	SP	SP	SF	SS	SS	SS	SS		
	H5.11～ H9.9	K45	-	形状	H4 Hi/Lo	H1	-	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	SP	-	-	SS	SS	SS		
	H5.1～ H5.10		-	形状	H4 Hi/Lo	H3C	-	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS		
ディオン	H14.5～ H17.12	CR#W	HID 仕様	形状	HID(D2R)	HB3(9005)	-	T10	T20 シングル	T10	S25 ピン角 違い		
				型番	-	SP/SU/SMAX	-	SS	SS	SS	SS		

4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
ルームランプ											備 考														
																									
-	-	-	-	-	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G14														
-	-	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS														
-	-	-	-	-	-	-	-	S25 ダブル (24V)	-	S25 シングル	T10 (24V)														
-	-	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS														
T10 × 31	T10 × 31	-	-	-	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10														
-	-	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS														
T10 × 31	-	T10 × 31	T10	-	-	-	-	T20 シングル	T16	T10															
-	-	-	-	-	-	-	-	SS	SS	SS	SS														
T10 × 31	-	T10 × 31	T10	-	-	-	-	T20 シングル	T16	T10															
-	-	-	-	-	-	-	-	SS	SS	SS	SS														
T10 × 31	-	T10 × 31	T10	-	-	-	-	T20 シングル	T16	G14															
-	-	-	-	-	-	-	-	SS	SS	SS	-														
T13	T10 × 31	T10 × 31	-	-	-	-	-	S25 ダブル	S25 シングル (リアフォグ)	S25 シングル	T10														
SS	-	-	-	-	-	-	-	SS	SS	SS	SS														
T13	T10 × 31	T10 × 31	-	-	-	-	-	S25 ダブル	S25 シングル (リアフォグ)	S25 シングル	T10														
SS	-	-	-	-	-	-	-	SS	SS	SS	SS														
T10 × 31	T13	T8 × 28	T10	-	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10														
-	SS	-	SS	-	-	-	-	SS	-	SS	SS														
T10 × 31	T13	T8 × 28	T10	-	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10														
-	SS	-	SS	-	-	-	-	SS	-	SS	SS														
T10 × 31	T13	T8 × 28	T10	-	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10														
-	SS	-	SS	-	-	-	-	SS	-	SS	SS														
T10 × 31	T13	T8 × 28	-	-	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10														
-	SS	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS														
T10 × 31	T13	T8 × 28	-	-	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10														
-	SS	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS														
T10 × 31	T13	T10 × 31	-	-	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10														
-	SS	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS														
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	-	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18														
-	-	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	-														
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	-	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18														
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	SS	-														
T13	T10 × 31	T10 × 31	-	-	-	-	-	T20 ダブル	-	T16	T10														
SS	-	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS														

ミツビシ

								平成 西暦	1 1989	2 1990	3 1991
車 種 名	年 式	型 式	タイプ・ グレード	項 目	 ロービーム	 ハイビーム	 フォグ ランプ	 ポジ ション	ウインカー		
									 フロント	 サイド	 リア
ディオ ン	H14.5 ～ H17.12	CR#W	ハロゲン 仕様	形状 型番	HB4(9006)	HB3(9005)	-	T10	T20 シングル	T10	S25 ピン角違 い
					SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	-	SS	SS	SS	SS
	H12.1 ～ H14.4		-	形状 型番	H4 Hi/Lo	-	-	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	S25 ピン角違 い
					SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS
ディグニティ	H11.12 ～ H13.5	S43A	-	形状 型番	HID(D2R)	H1	H3	Fウインカ ーと一体	S25 ダブル (※ジションと一体)	T10	S25 シングル
					-	SP	SF	-	SS	SS	SS
ディグニティハイブ リッド	H24.7 ～	BHGY51	-	形状 型番	HID(D2S)	-	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い
					SH	-	SF	SS	SS	-	SS
ディンゴ	H10.12 ～ H13.1	BHGY51	-	形状 型番	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 ピン角違 い
					SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS
デボネア	H4.10 ～ H11.12	S2#A	-	形状 型番	H4 Hi/Lo	-	H3C	コーナリ ングと一体	S25 シングル	T10	S25 シングル
					SP/SU/SMAX	-	-	-	SS	SS	SS
デリカ D2	H27.12 ～	MB36S	HID 仕様	形状 型番	HID(D4R)	H9	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い
					-	SMAX	SF	SS	SS	-	SS
			ハロゲン 仕様	形状 型番	H4 Hi/Lo	-	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い
					SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	-	SS
			カスタム	形状 型番	LED	-	H11	LED	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い
					-	-	SF		SS	-	SS
	H23.3 ～ H27.11	MB15S	HID 仕様	形状 型番	HID(D2R)	H11	-	T10	S25 ピン角違 い	ASSY	S25 ピン角違 い
					-	SF	-	SS	SS	-	SS
			ハロゲン 仕様	形状 型番	H4 Hi/Lo	H11	-	T10	S25 ピン角違 い	ASSY	S25 ピン角違 い
					SP/SU/SMAX	SF	-	SS	SS	-	SS
デリカ D3	H23.10 ～	BM20	-	形状 型番	H4 Hi/Lo	-	H8	T10	S25 ピン角違 い	ASSY	S25 ピン角違 い
					SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	-	SS
デリカ D5	H19.1 ～	CV5W	-	形状 型番	HID(D2S)	HB3(9005)	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	LED	T20 ピンチ部 違い
					SH	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	-	SS
デリカ スターワゴン	H2.8 ～ H11.9	P25・ 35W 系	-	形状 型番	H3	H1	-	コーナリ ングと一体	S25 シングル	T10	S25 シングル
					-	SP	-	-	SS	SS	SS
	S61.6 ～ H2.7	P25・ 35W 系	ハロゲン 仕様	形状 型番	H4 Hi/Lo	H1	-	G18 (BA15s)	S25 シングル	T10	S25 シングル
					HID(D2S)	SP	-	-	SS	SS	SS
			シールド ビーム 仕様	形状 型番	シールドビーム	H1	-	G18 (BA15s)	S25 シングル	T10	S25 シングル
					-	SP	-	-	SS	SS	SS
				形状 型番	H7	H1	H3	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 ピン角違 い
					SP	SP	-	SS	SS	SS	SS

4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
ルームランプ								 ストップ			備 考														
 フロント	 センター	 リア																							
T13	T10 × 31	T10 × 31	-	T20 ダブル	-	T16	T10																		
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T13	T10 × 31	T10 × 31	-	T20 ダブル	-	T16	T10																		
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T13	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
G14	T10	T10	-	LED	-	T16	T10																		
-	SS	SS	-	-	-	SS	SS																		
-	T10 × 31	T16	-	T20 ダブル	-	T16	T10																		
-	-	SS	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T13	T10	S25 ダブル	-	T16	T10																		
-	-	SS	SS	SS	-	SS	SS																		
T10	T10 × 31	T10 (トランク)	T10	-	LED	T16	T10																		
SS	-	-	SS	-	-	SS	SS																		
T10	T10 × 31	T10 (トランク)	T10	-	LED	T16	T10																		
SS	-	-	SS	-	-	SS	SS																		
T10	T10 × 31	T10 (トランク)	T10	-	LED	T16	T10																		
SS	-	-	SS	-	-	SS	SS																		
T10	-	T10 × 31	-	T20 ダブル	-	T16	T10																		
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10	-	T10 × 31	-	T20 ダブル	-	T16	T10																		
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
-	T10 × 31	T10	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	SS	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		

ミツビシ

ミツビシ

										平成 西暦	1 1989	2 1990	3 1991
車 種 名	年 式	型 式	タイプ・ グレード	項 目	 ロービーム	 ハイビーム	 フォグ ランプ	 ポジ ション	ウインカー				
									 フロント	 サイド	 リア		
デリカ スペースギア	H16.10～ H17.10	PD6W	-	形状	H7	H1	H3	コーナリ ングと一体	S25 ピン角違 い	T10	S25 ピン角違 い		
				型番	SP	SP	-	-	SS	SS	SS		
	H11.6～ H14.7	P##W	エアロ仕 様 除シャモ ニー	形状	H7	H1	H3	コーナリ ングと一体	S25 シングル	T10	S25 シングル		
				型番	SP	SP	-	-	SS	SS	SS		
	H9.7～ H16.9		-	形状	H7	H1	H3	コーナリ ングと一体	S25 シングル	T10	S25 シングル		
				型番	SP	SP	-	-	SS	SS	SS		
			ルーフ 仕様	形状	H7	H1	H3	コーナリ ングと一体	S25 シングル	T10	S25 シングル		
				型番	SP	SP	-	-	SS	SS	SS		
	H6.5～ H9.6	PE##W	-	形状	H4 Hi/Lo	H1	H3	コーナリ ングと一体	S25 シングル	T10	S25 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	SP	-	-	SS	SS	SS		
		ルーフ 仕様	形状	H4 Hi/Lo	H1	H3	コーナリ ングと一体	S25 シングル	T10	S25 シングル			
型番	SP/SU/SMAX	SP	-	-	SS	SS	SS						
デリカ トラック	H17.11～ H11.10～ H17.10	SK##T	-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	コーナリ ングと一体	S25 ピン角違 い	T10	S25 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	-	-	-	SS	SS	SS		
			-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	コーナリ ングと一体	S25 ピン角違 い	T10	S25 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	-	-	-	SS	SS	SS		
デリカバン	H23.10～	BVM20	-	形状	H4 Hi/Lo	-	H8	T10	S25 ピン角違 い	ASSY	S25 ピン角違 い		
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	-	SS		
	H11.10～	SK##V	-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	コーナリ ングと一体	S25 ピン角違 い	T10	S25 ピン角違 い		
				型番	SP/SU/SMAX	-	-	-	SS	SS	SS		
トップ	H20.9～ H25.9	H82A	HID 仕様	形状	HID(D2S)	HB3(9005)	-	T10	S25 シングル	T10	S25 ピン角違 い		
				型番	SH	SP/SU/SMAX	-	SS	SS	SS	SS		
			ハロゲン 仕様	形状	H1	HB3(9005)	-	T10	S25 シングル	T10	S25 ピン角違 い		
				型番	SP	SP/SU/SMAX	-	SS	SS	SS	SS		
トップ BJ	H13.2～ H15.7	H4#A	-	形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 ピン角違 い		
				型番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS		
	H10.10～ H13.1		-	形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS		
			サングラ スホルダ ー付	形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS		
トップ BJ グッピー	H13.2～ H15.7	H4#A	-	形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS		
トップ BJ ワイド	H11.1～ H13.12	H43・ 48A	(ルー ム T10 × 31)	形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 シングル		
型番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS						

4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
ルームランプ						 テール& ストップ	 テール	 ストップ	 バック	 ライセンス	備 考														
 フロント	 センター	 リア																							
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-																									

ミツビシ

ミツビシ

										平成 西暦	1 1989	2 1990	3 1991
車 種 名	年 式	型 式	タイプ・ グレード	項 目	 ロービーム	 ハイビーム	 フォグ ランプ	 ポジ ション	ウインカー				
									 フロント	 サイド	 リア		
トッポ BJ ワイド	H11.1 ～ H13.12	H43・ 48A	-	形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS		
トライトン	H18.9 ～	KB9T	-	形状	H4 Hi/Lo	-	H11	T10	S25 シングル	T10	T16		
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS		
パジェロ	H24.10 ～	V93・97	HID 仕様	形状	HID(D2S)	H9	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い		
				型番	SH	SMAX	SF	SS	SS	-	SS		
			ハロゲン 仕様	形状	H11	H9	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い		
				型番	SP/SU/SMAX	SMAX	SF	SS	SS	-	SS		
	H18.10 ～ H24.9		HID 仕様	形状	HID(D2S)	H9	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い		
				型番	SH	SMAX	SF	SS	SS	-	SS		
			ハロゲン 仕様	形状	H11	H9	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い		
				型番	SP/SU/SMAX	SMAX	SF	SS	SS	-	SS		
	H14.9 ～ H16.11		HID 仕様	形状	HID(D2R)	-	HB4(9006)	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ部 違い		
				型番	-	-	SP/SU/SMAX	SS	SS	SS	SS		
			ハロゲン 仕様	形状	H4 Hi/Lo	-	HB4(9006)	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ部 違い		
				型番	SP/SU/SMAX	-	SP/SU/SMAX	SS	SS	SS	SS		
	H11.9 ～ H14.8		V6・7#W 系	HID 仕様	形状	HID(D2R)	-	HB4(9006)	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル	
					型番	-	-	SP/SU/SMAX	SS	SS	SS	SS	
			ハロゲン 仕様	形状	H4 Hi/Lo	-	HB4(9006)	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	-	SP/SU/SMAX	SS	SS	SS	SS		
	H9.5 ～ H11.8		V2・3・ 4#W 系	-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	コーナリ ングと一体	S25 ピン角違 い	T10	S25 シングル	
					型番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	SS	SS	
				(ミドル 無)	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	コーナリ ングと一体	S25 ピン角違 い	T10	S25 シングル	
					型番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	SS	SS	
	H3.1 ～ H9.4		V1・2・ 3・4#W 系	-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	コーナリ ングと一体	S25 シングル	T10	S25 シングル	
					型番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	SS	SS	
				(ミドル 無)	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	コーナリ ングと一体	S25 シングル	T10	S25 シングル	
					型番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	SS	SS	
	H1.6 ～ H2.12		L14#G	ハロゲン 仕様	形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル	
					型番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS	
				シールド ビーム 仕様	形状	シールドビーム	-	-	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル	
					型番	-	-	-	SS	SS	SS	SS	
パジェロイオ	H18.1 ～ H19.6	H6・ 7#W	-	形状	H4 Hi/Lo	-	HB4(9006)	T10	S25 シングル	T10	S25 ピン角違 い		
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS		

4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
ルームランプ						 テール&ストップ	 テール	 ストップ	 バック	 ライセンス	備 考														
 フロント	 センター	 リア																							
T10 × 31	-	-	-	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10															
-	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS															
T13	T10 × 31	-	-	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10															
SS	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS															
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	-	-	-	T20 ダブル	T20 シングル (リアフォグ)	T20 シングル	T10															
-	-	-	-	-	-	-	SS	SS	SS	SS															
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	-	-	-	T20 ダブル	T20 シングル (リアフォグ)	T20 シングル	T10															
-	-	-	-	-	-	-	SS	SS	SS	SS															
T10 × 31	T10 × 31	-	-	-	-	-	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10															
-	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS															
T10 × 31	T10 × 31	-	-	-	-	-	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10															
-	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS															
T13	T10 × 31	-	-	-	-	-	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10															
	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS															
T13	T10 × 31	-	-	-	-	-	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10															
	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS															
T13	T10 × 31	T10 × 31	-	-	-	-	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10															
	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS															
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10															
-	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS															
T10 × 31	-	T10 × 31	-	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18															
-	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	-															
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18															
-	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	-															
T10 × 31	-	T10 × 31	-	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18															
-	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	-															
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G14															
-	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	-															
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G14															
-	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	-															
T13	-	T10 × 31	-	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10															
SS	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS															

ミツビシ

ミツビシ

											平成 西暦	1 1989	2 1990	3 1991
車 種 名	年 式	型 式	タイプ・ グレード	項 目	 ロービーム	 ハイビーム	 フォグ ランプ	 ポジ ション	ウインカー					
									 フロント	 サイド	 リア			
パジェロイオ	H15.10～ H17.12	H6・ 7#W	-	形状	H4 Hi/Lo	-	HB4(9006)	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 ピン角違 い			
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
	H14.9～ H15.9		-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 ピン角違 い			
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
	H12.6～ H14.8		-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 ピン角違 い			
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
	H10.6～ H12.5		-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 ピン角違 い			
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
パジェロジュニア	H7.11～ H10.5	H57A	-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル			
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
パジェロミニ	H20.9～ H26.6	H5#A	-	形状	H4 Hi/Lo	-	H11	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	S25 ピン角違 い			
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
	H17.12～ H20.8		-	形状	H4 Hi/Lo	-	HB4(9006)	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 ピン角違 い			
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
	H15.9～ H17.11		-	形状	H4 Hi/Lo	-	HB4(9006)	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 ピン角違 い			
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
	H14.9～ H15.8		-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 ピン角違 い			
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
	H10.10～ H14.8		-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 シングル			
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
	H6.12～ H10.9		-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル			
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
パジェロミニ リンク ス	H12.11～ H14.8	H5#A	-	形状	HB4(9006)	HB3(9005)	H3	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 シングル			
				型番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS			
ブラウディア	H24.7～ H28.12	BY51・ BKY51	-	形状	HID(D2S)	-	H8	T10	T20 ピンチ部 違い	ASSY	T20 ピンチ部 違い			
				型番	SH	-	SF	SS	SS	-	SS			
	H11.12～ H13.5	S32・ 33A	-	形状	H7	H1	H3	T10	T10	T10	S25 シングル			
				型番	SP	SP	SF	SS	SS	SS	SS			
ブラボー	H6.1～ H11.3	U4#V	-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	T16			
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
	H3.1～ H5.12		異型ヘッ ド 除ターボ	形状	D4	-	H3	T10	T16	T10	S25 シングル			
				型番	-	-	SF	SS	SS	SS	SS			
				形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	T16	T10	S25 シングル			
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			

4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
ルームランプ						テール&ストップ	テール	ストップ	バック	ライセンス	備 考														
フロント	センター	リア																							
T13	-	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T13	-	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T13	-	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T13	-	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
-	T10 × 31	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
-	T10 × 31	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
-	T10 × 31	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
-	T10 × 31	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
-	T10 × 31	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
-	T10 × 31	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
G14	T10 (サイド)	T10	-	LED	-	T16	T0																		
-	-	SS	-	-	-	SS	SS																		
T13	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
SS	-	-	-	SS	SS	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	T16	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T13																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T13																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		

ミツビシ

ミツビシ

											平成 西暦	1 1989	2 1990	3 1991
車 種 名	年 式	型 式	タイプ・ グレード	項 目	 ロービーム	 ハイビーム	 フォグ ランプ	 ポジ ション	ウインカー					
									 フロント	 サイド	 リア			
ブラボー	H3.1～ H5.12	U4#V	異型ヘッド ターボ仕様	形状	D4	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル			
				型番	-	-	SF	SS	SS	SS	SS			
				形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル			
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
ミニカ	H16.4～	H4#A	-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル			
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
	H15.1～		PC タイプ	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル			
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
	H11.10～ H16.3		-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 ピン角違い	T10	S25 シングル			
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
	H10.10～ H11.9		-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル			
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
	H7.11～ H10.9	H3#A	トッポ含む	形状	D4(トッポ)	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル			
				型番	-	-	SF	SS	SS	SS	SS			
				形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル			
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
				H5.9～ H7.10	形状	D4(トッポ)	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル		
					型番	-	-	SF	SS	SS	SS	SS		
					形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル		
					型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS		
	H4.1～ H5.8		トッポ含む	形状	D4(トッポ)	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル			
				型番	-	-	SF	SS	SS	SS	SS			
				形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル			
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
			H4.1～ H5.9	トッポ含む コーナリングランプ仕様	形状	D4(トッポ)	-	H3	コーナリングと一体	S25 シングル	T10	S25 シングル		
					型番	-	-	SF	-	SS	SS	SS		
					形状	H4 Hi/Lo	-	H3	コーナリングと一体	S25 シングル	T10	S25 シングル		
					型番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	SS	SS		
	H1.1～ H3.12		トッポ含む	形状	D4(トッポ)	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル			
				型番	-	-	SF	SS	SS	SS	SS			
				形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル			
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
			トッポ含む コーナリングランプ仕様	形状	D4(トッポ)	-	H3	コーナリングと一体	S25 シングル	T10	S25 シングル			
				型番	-	-	SF	-	SS	SS	SS			

4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
ルームランプ						 テール& ストップ	 テール	 ストップ	 バック	 ライセンス	備 考														
 フロント	 センター	 リア																							
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T13																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T13																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
-	T10 × 31	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
-	T10 × 31	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
-	T10 × 31	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
-	T10 × 31	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		

ミツビシ

ミツビシ

										平成 西暦	1 1989	2 1990	3 1991
車 種 名	年 式	型 式	タイプ・ グレード	項 目	 ロービーム	 ハイビーム	 フォグ ランプ	 ポジ ション	ウインカー				
									 フロント	 サイド	 リア		
ミニカ	H1.1 ～ H3.12	H2#A	トッポ含む コーナリン グランプ仕 様	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	コーナーリ ングと一 体	S25 シングル	T10	S25 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	SS	SS		
ミニカ タウンビー	H11.9 ～ H15.8	H4#A	-	形状	H7	HB3(9005)	H3	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 シングル		
				型番	SP	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS		
	H9.1 ～ H10.9	H3#A	-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3a	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS		
ミニカ トッポ タウン ビー	H9.1 ～ H12.10	H3# 系	-	形状	D4	-	H3a	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル		
				型番	-	-	-	SS	SS	SS	SS		
ミニキャブトラック	H26.2 ～	DS16T	-	形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	T20 ピンチ部 違い	-	T16		
				型番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	-	SS		
	H23.12 ～ H26.1	U6#T	-	形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	S25 ピン角違 い	-	T20 ピンチ部 違い		
				型番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	-	SS		
	H14.8 ～ H23.11	U4#T	-	形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	S25 シングル	T10	T16		
				型番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS		
	H11.1 ～ H14.7	U6#T	-	形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	S25 ピン角違 い	T10	T16		
				型番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS		
	H6.1 ～ H10.12	U4#T	-	形状	シールドビーム	-	-	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル		
				型番	-	-	-	SS	SS	SS	SS		
	H3.1 ～ H5.12		-	形状	シールドビーム	-	-	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル		
				型番	-	-	-	SS	SS	SS	SS		
	H2.2 ～ H2.12	U1#T 系	-	形状	シールドビーム	-	-	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル		
				型番	-	-	-	SS	SS	SS	SS		
ミニキャブバン	H27.3 ～	DS17V	-	形状	H4 Hi/Lo	-	H8	T10	T20 ピンチ部 違い	-	S25 ピン角違 い		
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	-	SS		
	H23.12 ～ H27.2	U6#V	ミーヴ含 む	形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	S25 ピン角違 い	-	T20 ピンチ部 違い		
				型番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	-	SS		
	H14.8 ～		-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	T16		
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS		
	H11.1 ～ H14.7		-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 ピン角違 い	T10	T16		
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS		
	H6.1 ～ H10.12	U4#V	-	形状	シールドビーム	-	-	T10	S25 シングル	T10	T16		
				型番	-	-	-	SS	SS	SS	SS		
	H3.1 ～ H5.12		-	形状	シールドビーム	-	-	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル		
				型番	-	-	-	SS	SS	SS	SS		

4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
ルームランプ											備 考														
																									
T10 × 31	-	-	-	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10															
-	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS															
-	T10 × 31	-	-	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10															
-	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS															
T10 × 31	-	-	-	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10															
-	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS															
T10 × 31	-	-	-	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10															
-	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS															
T10	-	-	-	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10															
SS	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS															
T10 × 31	-	-	-	-	-	-	T20 ダブル	-	T16	T10															
-	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS															
T10 × 31	-	-	-	-	-	-	T20 ダブル	-	T16	T10															
-	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS															
T10 × 31	-	-	-	-	-	-	T20 ダブル	-	T16	T10															
-	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS															
T10 × 31	-	-	-	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T13															
-	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS															
T10 × 31	-	-	-	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T13															
-	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS															
T10 × 31	-	-	-	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18															
-	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS															
T10	-	T10	-	-	-	-	T20 ダブル	-	T16	T10															
SS	-	SS	-	-	-	-	SS	-	SS	SS															
T10 × 31	T10 × 31	-	-	-	-	-	T20 ダブル	-	T16	T10															
-	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS															
T10 × 31	-	T10 × 31	T10	-	-	-	T20 シングル	T16	T10																
-	-	-	SS	-	-	-	SS	SS	SS	SS															
T10 × 31	-	T10 × 31	T10	-	-	-	T20 シングル	T16	T10																
-	-	-	SS	-	-	-	SS	SS	SS	SS															
T10 × 31	-	T10 × 31	-	-	-	-	S25 ダブル	-	T16	T10															
-	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS															
T10 × 31	-	T10 × 31	-	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T13															
-	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS															

ミツビシ

ミツビシ

									平成 西暦	1 1989	2 1990	3 1991
車 種 名	年 式	型 式	タイプ・ グレード	項 目	 ロービーム	 ハイビーム	 フォグ ランプ	 ポジ ション	ウインカー			
									 フロント	 サイド	 リア	
ミニキャブバン	H2.2～ H2.12	U1#V系	-	形状	シールドビーム	-	-	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル	
				型番	-	-	-	SS	SS	SS	SS	
ミニキャブブラボー	H1.1～ H2.12	U4#V	-	形状	シールドビーム	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル	
				型番	-	-	SF	SS	SS	SS	SS	
ミラージュ	H28.1～	A03A	HID 仕様	形状	HID(D5S)	-	H16	T10	S25 ピン角違 い	ASSY	S25 ピン角違 い	
				型番	-	-	SF	SS	SS	-	SS	
			ハロゲン 仕様	形状	H4 Hi/Lo	-	H16	T10	S25 ピン角違 い	ASSY	S25 ピン角違 い	
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	-	SS	
	H24.8～ H27.12	A05A	-	形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	S25 ピン角違 い	ASSY	S25 シングル	
				型番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	-	SS	
	H9.8～ H11.6	CJ#A	-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 ピン角違 い	
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS	
			ルーフ 仕様	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 ピン角違 い	
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS	
	H7.10～ H9.7		-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル	
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS	
			ルーフ 仕様	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル	
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS	
	H6.1～ H7.9	CA#A	-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル	
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS	
	H3.10～ H5.12	CA1A	1.3L タイ プ	形状	D4	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル	
				型番	-	-	SF	SS	SS	SS	SS	
		CA#A	除 1.3L タ イプ	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル	
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS	
ミラージュセダン	H9.8～ H11.6	CK#A	-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 シングル	
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS	
			ルーフ 仕様	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 シングル	
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS	
	H7.10～ H9.7		-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル	
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS	
			ルーフ 仕様	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル	
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS	
	H6.1～ H7.9	CB#A	-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル	
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS	

4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
ルームランプ						 テール& ストップ	 テール	 ストップ	 バック	 ライセンス	備 考														
 フロント	 センター	 リア																							
T10 × 31	-	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	T10 × 31	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	G18																		
-	-	-	-	SS	-	SS	-																		
T10 × 31	-	-	LED	S25 ダブル	-	T16	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	-	-	LED	S25 ダブル	-	T16	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T10 × 31	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		

ミツビシ

ミツビシ

										平成 西暦	1 1989	2 1990	3 1991
車 種 名	年 式	型 式	タイプ・ グレード	項 目	 ロービーム	 ハイビーム	 フォグ ランプ	 ポジ ション	ウインカー				
									 フロント	 サイド	 リア		
ミラージュ セダン	H3.10 ～ H5.12	CB#A	-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS		
ミラージュ ディング	H13.2 ～ H14.8	CQ#A	-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 ピン角違い	T10	T20 ピンチ部違い		
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS		
	H10.12 ～ H13.1		-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 ピン角違い	T10	S25 ピン角違い		
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS		
ランサー	H15.2 ～	CS#A	HID 仕様	形状	HID(D2R)	-	H3	T10	T20 シングル	T10	T20 ピンチ部違い		
				型番	-	-	SF	SS	SS	SS	SS		
			ハロゲン 仕様	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	T20 シングル	T10	T20 ピンチ部違い		
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS		
	H7.10 ～ H12.4	CK#A	(フロント T10 × 31)	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS		
			-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS		
	H6.1 ～ H7.9	CB#A	-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	SS	SS		
	H3.10 ～ H5.12		-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	SS	SS		
ランサー エボリューション	H19.10 ～ H28.4	CZ4A	X HID 仕様	形状	HID(D2S)	H11	H11	T10	T20 ピンチ部違い	T10	T20 シングル		
				型番	SH	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS		
			X ハロゲン 仕様	形状	HB4(9006)	HB3(9005)	H11	T10	T20 ピンチ部違い	T10	T20 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS		
	H17.3 ～ H19.9	CT9A	IX	形状	HID(D2S)	HB3(9005)	HB4(9006)	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル		
				型番	SH	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS		
				形状	H1	HB3(9005)	HB4(9006)	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル		
				型番	SP	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS		
	H15.1 ～ H17.2		VIII	形状	HID(D2S)	HB3(9005)	HB4(9006)	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル		
				型番	SH	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS		
				形状	HB4(9006)	HB3(9005)	HB4(9006)	T10	T20 シングル	T10	T20 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS		
	H14.2 ～ H14.12		VII GT - A タイプ	形状	HID(D2S)	HB3(9005)	HB4(9006)	T10	T20 ピンチ部違い	T10	T20 ピンチ部違い		
				型番	SH	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS		
				形状	HB4(9006)	HB3(9005)	HB4(9006)	T10	T20 ピンチ部違い	T10	T20 ピンチ部違い		
				型番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS		

4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
ルームランプ						 テール& ストップ	 テール	 ストップ	 バック	 ライセンス	備 考														
 フロント	 センター	 リア																							
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	-	-	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10															
-	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS															
T13	T10 × 31	-	-	-	-	-	T20 ダブル	-	T16	T10															
SS	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS															
T13	T10 × 31	-	-	-	-	-	T20 ダブル	-	T16	T10															
SS	-	-	-	-	-	-	SS	-	SS	SS															
T13	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T16	T10																		
SS	-	-	SS	SS	-	SS	SS																		
T13	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T16	T10																		
SS	-	-	SS	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	SS	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10																		
-	-	-	SS	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10																		
-	-	-	SS	SS	-	SS	SS																		
T13	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10																		
SS	-	-	SS	SS	-	SS	SS																		
T13	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10																		
SS	-	-	SS	SS	-	SS	SS																		
T13	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10																		
SS	-	-	SS	SS	-	SS	SS																		
T13	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10																		
SS	-	-	SS	SS	-	SS	SS																		
T13	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10																		
SS	-	-	SS	SS	-	SS	SS																		
T13	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10																		
SS	-	-	SS	SS	-	SS	SS																		

ミツビシ

ミツビシ

											平成 西暦	1 1989	2 1990	3 1991
車 種 名	年 式	型 式	タイプ・ グレード	項 目	 ロービーム	 ハイビーム	 フォグ ランプ	 ポジ ション	ウインカー					
									 フロント	 サイド	 リア			
ランサー エボリュ ーション	H13.2 ～ H14.12	CT9A	VII	形状	HID(D2S)	HB3(9005)	HB4(9006)	T10	T20 シングル	T10	T20 ピンチ部 違い			
				型番	SH	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS			
				形状	HB4(9006)	HB3(9005)	HB4(9006)	T10	T20 シングル	T10	T20 ピンチ部 違い			
				型番	SP/SU/SMAX	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS			
	H11.1 ～ H13.1	CP9A	VI トミー・ マキネン 仕様	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル			
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
	H10.1 ～ H13.1		V・VI	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 シングル			
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
			V・VI ルーフ仕 様	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 シングル			
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
	H8.8 ～ H9.12	CN9A	IV	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル			
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
			IV ルーフ仕 様	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 シングル			
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
	H6.1 ～ H8.7	CE9A	II・III	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 シングル			
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	SS	SS			
	H4.10 ～ H5.12	CD9A	I	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 シングル			
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	SS	SS			
ランサー エボリュ ーションワゴン	H17.9 ～ H18.12	CT9W	-	形状	HID(D2S)	HB3(9005)	HB4(9006)	T10	T20 シングル	T10	S25 ピン角違 い			
				型番	SH	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS			
ランサー カーゴ	H29.2 ～	Y12	-	形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 ピンチ部 違い			
				型番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS			
	H20.12 ～ H29.1	CV 系	-	形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	T20 ピンチ部 違い	T10	T20 シングル			
				型番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS			
	H15.1 ～ H20.11	CS2V	-	形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	S25 ピン角違 い	T10	T20 ピンチ部 違い			
				型番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS			
ランサー セディア	H12.5 ～ H15.1	CS#A	2 灯式	形状	H4 Hi/Lo	-	-	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 ピン角違 い			
				型番	SP/SU/SMAX	-	-	SS	SS	SS	SS			
		CS5A	4 灯式	形状	H1	HB3(9005)	H3	T10	S25 ピン角違 い	T10	S25 ピン角違 い			
				型番	SP	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS			
ランサー セディアワ ゴン	H12.11 ～ H15.1	CS5W	2 灯式	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 ピン角違 い			
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS			
			4 灯式	形状	H1	HB3(9005)	H3	T10	S25 シングル	T10	S25 ピン角違 い			
				型番	SP	SP/SU/SMAX	SF	SS	SS	SS	SS			

4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
ルームランプ						 テール& ストップ	 テール	 ストップ	 バック	 ライセンス	備 考														
 フロント	 センター	 リア																							
T13	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10																		
SS	-	-	SS	SS	-	SS	SS																		
T13	T10 × 31	T8 × 28	T10	T20 ダブル	-	T20 シングル	T10																		
SS	-	-	SS	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	S25 シングル	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	SS	SS	SS																		
T10 × 31	T10 × 31	T8 × 28	-	S25 ダブル	-	S25 シングル	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T13	-	T10 × 31	-	T20 ダブル	-	T16	T10																		
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
G14	T10 × 31	T10	-	T20 ダブル	-	T16	T10																		
-	-	SS	-	SS	-	SS	SS																		
G14	T10 × 31	T10 × 31	-	T20 ダブル	-	T16	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
-	T10 × 31	T10 × 31	-	T20 ダブル	-	T16	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T13	T10 × 31	T8 × 28	-	T20 ダブル	-	T16	T10																		
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T13	T10 × 31	T8 × 28	-	T20 ダブル	-	T16	T10																		
SS	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T13	T10 × 31	T10 × 31	-	T20 ダブル	-	T16	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		
T13	T10 × 31	T10 × 31	-	T20 ダブル	-	T16	T10																		
-	-	-	-	SS	-	SS	SS																		

ミツビシ

ミツビシ

										平成 西暦	1 1989	2 1990	3 1991
車 種 名	年 式	型 式	タイプ・ グレード	項 目	 ロービーム	 ハイビーム	 フォグ ランプ	 ポジ ション	ウインカー				
									 フロント	 サイド	 リア		
ランサー ワゴン	H15.2～ H19.6	CS#W	HID 仕様	形状	HID(D2R)	-	H3	T10	T20 シングル	T10	S25 ピン角違 い		
				型番	-	-	SF	SS	SS	SS	SS		
			ハロゲン 仕様	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T10	T20 シングル	T10	S25 ピン角違 い		
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	SS	SS	SS	SS		
リベロ	H4.5～ H12.3	CB・ CD#W	-	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	SS	SS		
リベロ カーゴ	H4.5～ H12.12	CB・CD# 系	ワゴン含 む	形状	H4 Hi/Lo	-	H3	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 シングル		
				型番	SP/SU/SMAX	-	SF	-	SS	SS	SS		
レグナム	H8.8～ H14.8	EA・EC#W	-	形状	H7	H1	H3	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 ピン角違 い		
				型番	SP	SP	SF	-	SS	SS	SS		
			ルーフ 仕様	形状	H7	H1	H3	T8.5 (BA9s)	S25 シングル	T10	S25 ピン角違 い		
				型番	SP	SP	SF	-	SS	SS	SS		

	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
ルームランプ							テール&ストップ	テール	ストップ	バック	ライセンス	備 考														
フロント	センター	リア																								
T13	T10 × 31		T10 × 31		-		T20 ダブル		-		T16		T10													
SS	-		-		-		SS		-		SS		SS													
T13	T10 × 31		T10 × 31		-		T20 ダブル		-		T16		T10													
SS	-		-		-		SS		-		SS		SS													
T10 × 31	T10 × 31		T10 × 31		-		S25 ダブル		S25 シングル (リアフォグ)		S25 シングル		T10													
-	-		-		-		SS		SS		SS		SS													
-	T10 × 31		T10 × 31		-		S25 ダブル		-		S25 シングル		T10													
-	-		-		-		SS		-		SS		SS													
T10 × 31	T10 × 31		T10 × 31		-		T20 ダブル		-		T20 シングル		T10													
-	-		-		-		SS		-		SS		SS													
T10 × 31	T10 × 31		T10 × 31		-		T20 ダブル		-		T20 シングル		T10													
-	-		-		-		SS		-		SS		SS													